



xià mǎ
下马

verb-object phrase · dismount; (fig.) abandon a project

Example Sentences

Tā xià mǎ zǒu jìn le yuàn zi
他下马走进了院子。

He dismounted and walked into the courtyard.

Zhè gè jì huà yīn wèi zī jīn bù zú ér xià mǎ le
这个计划因为资金不足而下马了。

This project was abandoned due to insufficient funds.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下						
马	马	马	马	马	马						